

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số/Ng 1539/2025/TBNV-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
 - Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 - Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
 - Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSVFL
 - Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 02/10/2025
 - Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	8.500	6,62%
2	BID	200	0,24%
3	CTG	1.700	2,64%
4	EIB	3.100	2,46%
5	HCM	1.500	1,21%
6	HDB	6.900	6,44%
7	LPB	2.600	4,00%
8	MBB	14.000	11,16%
9	MSB	2.400	0,96%
10	NAB	500	0,22%
11	OCB	200	0,08%
12	SHB	11.500	5,88%
13	SSB	1.000	0,59%
14	SSI	4.900	5,71%
15	STB	6.400	11,55%
16	TCB	10.900	12,68%
17	TPB	2.300	1,34%
18	VCB	1.400	2,64%
19	VCI	900	1,16%
20	VIB	2.500	1,52%
21	VIX	4.100	4,58%
22	VND	2.000	1,36%
23	VPB	14.700	13,71%



I	Chứng khoán/Stock	3.271.685.000	98,75%
II	Tiền/Cash(VND)	41.250.525	1,25%
III	Tổng/Total (=I+II)	3.312.935.525	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	3.271.685.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	3.312.935.525
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	41.250.525

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	25.800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	40.050	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
3	HCM	26.700	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	SSI	38.600	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
5	VCI	42.850	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
6	VIB	20.100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 02/10/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 01/10/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	1,00	-1,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	16.300.000,00	16.300.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	33.450,00	33.400,00	50,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	543.321.426.130,00	536.602.240.086,00	6.719.186.044,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	3.312.935.525,00	3.271.964.878,00	40.970.647,00
của 1 CCQ/ per Share	33.129,35	32.719,64	409,71
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	3.188,93	3.209,84	-20,91

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 01/10/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 30/09/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

